

CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN THU NHẬP CỦA HỘ SẢN XUẤT,
KINH DOANH SẢN PHẨM MỰC CÒM TẠI THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Vũ Quỳnh Nam

Tóm tắt

Nghiên cứu này phân tích các yếu tố tác động đến thu nhập của các hộ kinh doanh sản phẩm mực còm tại thành phố Đà Nẵng, dựa trên dữ liệu khảo sát 100 hộ và mô hình hàm sản xuất Cobb–Douglas. Kết quả ước lượng cho thấy mô hình có mức độ giải thích cao, phản ánh tốt mối quan hệ giữa các yếu tố đầu vào và thu nhập hộ. Trong đó, chi phí nguyên liệu đầu vào là yếu tố có tác động mạnh nhất đến thu nhập, hàm ý vai trò then chốt của nguồn nguyên liệu ổn định và quy mô sản xuất. Chi phí vốn sản xuất và chi phí quảng bá sản phẩm cũng có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê, cho thấy đầu tư vào máy móc, công nghệ bảo quản và hoạt động tiếp thị góp phần cải thiện thu nhập của các hộ kinh doanh. Ngược lại, điều kiện tự nhiên bất lợi có xu hướng làm giảm thu nhập, phản ánh tính dễ tổn thương của sinh kế ven biển. Các yếu tố tổ chức như đào tạo nhận diện thương hiệu và tham gia liên kết chuỗi giá trị chưa thể hiện rõ hiệu quả trong bối cảnh hiện nay. Kết quả nghiên cứu nhấn mạnh vai trò trung tâm của nguồn nguyên liệu, vốn đầu tư và khả năng thích ứng với điều kiện tự nhiên trong việc nâng cao thu nhập và thúc đẩy phát triển bền vững sản phẩm mực còm tại thành phố Đà Nẵng.

Từ khóa: Thu nhập hộ; Sản phẩm mực còm; Chuỗi giá trị; Thành phố Đà Nẵng.

FACTORS AFFECTING THE INCOME OF PRODUCTION AND BUSINESS
HOUSEHOLDS ENGAGED IN SMALL SQUID PROCESSING IN DA NANG CITY

Abstract

This study analyzes the factors affecting the income of households engaged in the production and trading of baby squid products in Da Nang City, using survey data from 100 households and a Cobb–Douglas production function model. The model exhibits strong explanatory power, confirming the relevance of input factors in explaining income variation among households. Input material costs exert the most substantial influence on household income, highlighting the critical role of raw material availability and production scale. Production capital investment and expenditure on product promotion also have positive and statistically significant effects, suggesting that investments in machinery, preservation technology, and marketing activities contribute to income improvement. In contrast, adverse natural conditions tend to reduce household income, reflecting the vulnerability of coastal livelihoods. Organizational factors such as brand recognition training and participation in value chain linkages do not yet demonstrate significant impacts, indicating limited effectiveness in practice. Overall, the findings underscore the central roles of raw material stability, investment capital, and climate adaptability in enhancing household income and promoting the sustainable development of baby squid products in Da Nang City.

Keywords: Household income; Baby squid products; Value chain; Da Nang City.

JEL classification: D1, D13

DOI: 10.63767/TCKT.36.2026.85.91

1. Đặt vấn đề

Sự phát triển của các sản phẩm đặc sản địa phương đã trở thành một thành tố quan trọng trong quá trình tái cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cấp chuỗi giá trị và cải thiện sinh kế tại nhiều quốc gia đang phát triển (Belletti và cộng sự, 2017), (Neilson và cộng sự, 2018). Ở Việt Nam, sự tăng trưởng của nhóm sản phẩm đặc sản, đặc biệt là các sản phẩm gắn với tài nguyên và tri thức bản địa, được thúc đẩy mạnh mẽ bởi Chương trình “Một xã một sản phẩm” (OCOP) cùng với xu hướng tiêu dùng ưu tiên các sản phẩm khác biệt, có truy xuất nguồn gốc và chất lượng cao (Nguyễn Bích Hồng và cộng sự, 2024). Nhiều sản phẩm đặc sản như chè Tân Cương (Thái Nguyên), chả mực và ruốc tôm Hạ Long (Quảng Ninh), cam Cao Phong và bưởi Đoan Hùng (Phú Thọ), miến dong Bắc Kạn, gạo Định Hóa (Thái Nguyên), hay mực còm Bình Minh – Thăng Bình (Đà Nẵng)... đã khẳng định được giá trị trên thị trường, đóng góp thiết thực vào tăng thu nhập cho người dân và trở thành động lực quan trọng trong phát triển sinh kế bền vững (Vũ Quỳnh Nam và Chu Thúc Đạt, 2024). Trong đó, sản phẩm mực còm Bình Minh – Thăng Bình không chỉ là nguồn thu nhập chủ yếu của nhiều hộ và cơ sở chế biến ven biển mà còn góp phần bảo tồn bản sắc văn hóa địa phương và củng cố thương hiệu vùng trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng gia tăng (Vũ Quỳnh Nam, 2023). Tuy nhiên, các hộ sản xuất, kinh doanh mực còm trên

địa bàn vẫn đang đối mặt với nhiều rào cản về cấu trúc, công nghệ và thể chế. Những hạn chế chủ yếu bao gồm: quy mô sản xuất nhỏ lẻ, khả năng tiếp cận nguyên liệu đầu vào thiếu ổn định, mức đầu tư vốn còn thấp, mức độ áp dụng công cụ marketing hiện đại hạn chế và năng lực phát triển thương hiệu chưa tương xứng với tiềm năng (Vũ Quỳnh Nam, 2023). Các nghiên cứu quốc tế chỉ ra rằng các nhà sản xuất quy mô nhỏ trong lĩnh vực sản phẩm đặc sản thường gặp rào cản về thu nhập do mức độ hội nhập chuỗi giá trị thấp, năng lực thương lượng hạn chế và mức đầu tư hạn chế vào công nghệ chế biến (Baliga và cộng sự, 2019) (Menapace và Moschini, 2024). Các rào cản này còn trở nên nghiêm trọng hơn ở khu vực ven biển - nơi những cú sốc khí hậu như bão, lũ lụt và thời tiết cực đoan thường xuyên làm gián đoạn chuỗi cung ứng, giảm số ngày sản xuất và làm tăng chi phí đầu vào (Hai và cộng sự, 2024).

Tại Việt Nam, bằng chứng thực nghiệm ngày càng cho thấy rằng xây dựng thương hiệu, tổ chức sản xuất theo hình thức tập thể và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ (IP) bao gồm chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận có khả năng nâng cao đáng kể thu nhập cho người sản xuất thông qua củng cố niềm tin người tiêu dùng, tạo sự khác biệt sản phẩm và mở rộng khả năng tiếp cận thị trường (Nguyen và Vu, 2024), (Vũ Quỳnh Nam và Chu Thúc Đạt, 2024). Tuy nhiên, các nghiên cứu cũng nhấn mạnh rằng bảo hộ

quyền sở hữu trí tuệ chỉ phát huy hiệu quả khi được kết hợp với điều phối chuỗi giá trị, tiêu chuẩn hóa quy trình sản xuất và đầu tư vào thiết bị chế biến hiện đại (Belletti và cộng sự, 2017), (Kurnilasari, 2020). Đối với các sản phẩm đặc sản ven biển như mực com, mối tương tác giữa các yếu tố kinh tế, tổ chức và điều kiện môi trường vẫn phức tạp và chưa được khám phá đầy đủ. Mặc dù tài liệu nghiên cứu về sản phẩm OCOP và sản phẩm mang địa danh ở Việt Nam ngày càng phong phú, các nghiên cứu hiện nay tập trung vào hoạt động xây dựng thương hiệu, truy xuất nguồn gốc hoặc quản trị chuỗi giá trị, trong khi các yếu tố định lượng tác động trực tiếp đến thu nhập lại chưa được khai thác sâu (Nguyễn Bích Hồng và cộng sự, 2024; Trang và cộng sự, 2025), (Vũ Quỳnh Nam và Chu Thúc Đạt, 2024, Nguyễn Hồng Quân, 2021). Hay nghiên cứu tích hợp các biến môi trường như mức độ phơi nhiễm trước bão và biến động mực nước biển vào các mô hình phân tích sản xuất hoặc thu nhập còn khá ít, dù rằng các gián đoạn khí hậu đã được chứng minh có ảnh hưởng đáng kể đến sinh kế dựa vào thủy sản (Hai và cộng sự, 2024). Mặc dù có nhiều nghiên cứu phân tích yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của hộ nuôi trồng thủy sản (Nguyễn Ngọc Châu và cộng sự, 2012; Trần Hoàng Giang, 2024; Hoàng Hồng Hiệp và Nguyễn Thị Hà, 2022), song còn thiếu vắng các nghiên cứu về thu nhập của các hộ sản xuất kinh doanh sản phẩm mực com tại thành phố Đà Nẵng.

Trên cơ sở các khoảng trống nghiên cứu nêu trên, bài viết đặt ra câu hỏi nghiên cứu: những yếu tố kinh tế, tổ chức và môi trường nào đang tác động một cách có ý nghĩa đến thu nhập của các hộ sản xuất, kinh doanh sản phẩm mực com tại thành phố Đà Nẵng, và mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố ra sao? Để trả lời câu hỏi này, nghiên cứu áp dụng hàm sản xuất Cobb-Douglas với cách tiếp cận định lượng, trong đó không chỉ xem xét các yếu tố đầu vào truyền thống như chi phí nguyên liệu, vốn và lao động, mà còn tích hợp các biến thể chế và tổ chức như tham gia liên kết chuỗi giá trị, chi phí quảng bá, đào tạo thương hiệu, đồng thời bổ sung biến phản ánh tác động của điều kiện tự nhiên và gián đoạn khí hậu - một khía cạnh còn ít được khai thác trong các nghiên cứu trước đây về sản phẩm thủy sản đặc sản.

Cách tiếp cận này cho phép làm rõ cơ chế tạo thu nhập của các hộ sản xuất, kinh doanh mực com dưới góc nhìn tổng hợp, phản ánh đầy đủ hơn bối cảnh sản xuất ven biển chịu tác động đồng thời của thị trường và môi trường. Qua đó, nghiên cứu đóng góp bằng chứng thực nghiệm mới cho tài liệu về phát triển sản phẩm đặc sản địa phương tại Việt Nam, đồng thời cung cấp hàm ý chính sách thiết thực nhằm nâng cao thu nhập, tăng cường liên kết chuỗi giá trị và nâng cao khả năng chống chịu khí hậu cho các hộ sản xuất, kinh doanh sản phẩm mực com tại Đà Nẵng nói riêng và các địa phương ven biển nói chung.

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1. Thu nhập và lý thuyết hàm sản xuất

Theo Tổng Cục thống kê, thu nhập hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật quy ra thành tiền sau khi trừ đi các chi phí sản xuất mà hộ nhận được trong một khoảng thời gian nhất định (Tổng Cục Thống kê, 2014). Thu nhập của các hộ sản xuất, kinh doanh từ lâu

đã được phân tích dựa trên lý thuyết hàm sản xuất, theo đó giải thích cách các yếu tố đầu vào bao gồm lao động, vốn và nguyên liệu kết hợp với nhau để tạo ra đầu ra và doanh thu (Solow, 1957). Trong số các dạng hàm sản xuất khác nhau, hàm Cobb - Douglas được sử dụng rộng rãi nhất nhờ khả năng ước lượng độ co giãn và lượng hóa mức đóng góp tương đối của từng yếu tố đầu vào đối với hiệu quả hoạt động của cơ sở. Mô hình này đã được ứng dụng phổ biến trong kinh tế nông nghiệp, thủy sản và chế biến thực phẩm quy mô nhỏ nhằm đánh giá tác động của biến động chi phí đầu vào đến năng suất và thu nhập (Baliga và cộng sự, 2019).

Nhiều nghiên cứu tại các nền kinh tế đang phát triển chỉ ra rằng chi phí nguyên liệu thường chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng chi phí sản xuất, từ đó có ảnh hưởng quyết định đến thu nhập, đặc biệt đối với những lĩnh vực mà khả năng tiếp cận nguồn nguyên liệu trực tiếp quyết định quy mô sản xuất (Neilson và cộng sự, 2018). Đồng thời, vốn đầu tư bao gồm máy móc, thiết bị và cơ sở hạ tầng đóng vai trò then chốt trong nâng cao năng suất, cải thiện chất lượng sản phẩm và giảm tổn thất sau thu hoạch (Belletti và cộng sự, 2017). Yếu tố lao động cũng giữ vai trò đáng kể trong các ngành hàng đặc sản thâm dụng lao động, nơi người lao động có tay nghề mang theo tri thức kinh nghiệm và kỹ thuật truyền thống ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng đầu ra.

Tại Việt Nam, các nghiên cứu thực nghiệm về sản phẩm OCOP và các ngành nghề nông thôn cho thấy các yếu tố đầu vào kinh tế như chi phí nguyên liệu, vốn, lao động và chi phí marketing đều ảnh hưởng mạnh đến thu nhập và hiệu quả sản xuất (Nguyễn Ngọc Châu và cộng sự, 2012; Trần Hoàng Giang, 2024; Hoàng Hồng Hiệp và Nguyễn Thị Hà, 2022; Nguyễn Bích Hồng và cs, 2024; Hương và cộng sự, 2021). Tuy nhiên, vẫn còn thiếu các nghiên cứu ứng dụng khung lý thuyết Cobb - Douglas đối với nhóm sản phẩm thủy sản đặc sản ven biển như mực com Bình Minh - Thăng Bình, nơi tính mùa vụ của nguyên liệu, sự biến động của hoạt động khai thác và các yếu tố môi trường tạo ra những ràng buộc đặc thù so với các ngành nông nghiệp truyền thống. Khoảng trống này cho thấy sự cần thiết của một phân tích hàm sản xuất phù hợp với đặc điểm của sản phẩm đặc sản vùng ven biển.

Đối với các hộ sản xuất, kinh doanh sản phẩm mực com tại thành phố Đà Nẵng, thu nhập hộ chủ yếu được hình thành từ các hoạt động gắn trực tiếp với chuỗi giá trị mực com, bao gồm khai thác nguyên liệu, sơ chế, chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Thu nhập được xác định là phần giá trị ròng mà hộ thu được sau khi trừ toàn bộ chi phí sản xuất, kinh doanh, phản ánh hiệu quả kết hợp các yếu tố đầu vào trong quá trình sản xuất. Kết quả điều tra cho thấy, khoảng 80% tổng thu nhập của các hộ đến từ hoạt động đánh bắt, sản xuất và kinh doanh mực com, trong khi các nguồn thu khác chỉ đóng vai trò bổ trợ. Cấu trúc thu nhập này cho thấy mức độ phụ thuộc cao của sinh kế hộ vào một ngành hàng thủy sản đặc thù, khiến thu nhập chịu tác động mạnh từ biến động chi phí nguyên liệu, vốn đầu tư và lao động. Dưới góc độ lý thuyết hàm sản xuất, thu nhập hộ có thể được xem là kết quả của sự kết hợp giữa các yếu tố đầu vào kinh tế truyền thống và các yếu tố tổ chức sản xuất. Trong bối cảnh ven biển, quá trình này còn chịu ảnh hưởng đáng kể từ tính

mùa vụ của nguồn nguyên liệu và điều kiện tự nhiên, làm gia tăng tính biến động và rủi ro thu nhập của các hộ sản xuất, kinh doanh mực com.

2.2. Lý thuyết chuỗi giá trị và hiệu quả kinh tế của sản phẩm đặc sản

Bên cạnh các yếu tố đầu vào sản xuất, thu nhập của người sản xuất sản phẩm đặc sản còn phụ thuộc mạnh vào vị trí và mức độ tham gia của họ trong chuỗi giá trị. Lý thuyết chuỗi giá trị, được khởi nguồn từ Porter, cho rằng phân phối thu nhập không chỉ phụ thuộc vào hiệu quả sản xuất mà còn phụ thuộc vào mức độ liên kết hiệu quả giữa các tác nhân ở cả khâu đầu vào và đầu ra (Porter, 1985). Một chuỗi giá trị được điều phối tốt sẽ giảm chi phí giao dịch, cải thiện khả năng tiếp cận nguyên liệu, nâng cao năng lực thương lượng và tạo điều kiện tiếp cận các phân khúc thị trường có giá trị cao hơn (Neilson và cộng sự, 2018).

Các nghiên cứu về thủy sản quy mô nhỏ và sản phẩm thực phẩm đặc sản tại Đông Nam Á chỉ ra rằng những nhà sản xuất tham gia vào hợp tác xã, tổ nhóm liên kết hoặc các hình thức liên kết chuỗi giá trị chính thức thường đạt thu nhập cao hơn, thị trường ổn định hơn và tiếp cận tốt hơn với tín dụng cùng công nghệ (Menapace và Moschini, 2024) (Baliga và cộng sự, 2019). Các hình thức liên kết này cũng thúc đẩy tiêu chuẩn hóa, đảm bảo chất lượng và đáp ứng các yêu cầu chứng nhận hoặc xây dựng thương hiệu - những yếu tố quan trọng làm tăng giá trị gia tăng và năng lực cạnh tranh.

Đối với các sản phẩm đặc sản như sản phẩm mang địa danh, thực phẩm truyền thống hay thủy sản vùng ven biển, việc tham gia sâu vào chuỗi giá trị là điều kiện thiết yếu để nâng cấp các hoạt động như cải tiến công nghệ chế biến, truy xuất nguồn gốc và phát triển thương hiệu. Các nghiên cứu tại Việt Nam cho thấy việc tham gia liên kết trong khuôn khổ Chương trình OCOP giúp nâng cao chất lượng sản phẩm, củng cố thương hiệu, cải thiện hệ thống phân phối và tăng thu nhập của người sản xuất (Nguyễn Ngọc Châu và cs, 2012; Hoàng Hồng Hiệp và Nguyễn Thị Hà, 2022; Hương và cộng sự, 2021, Vũ Quỳnh Nam, 2023). Ngược lại, các chuỗi giá trị phân mảnh hoặc phi chính thức thường dẫn tới nguồn cung thiếu ổn định, kiểm soát chất lượng yếu và giá trị gia tăng thấp cho người sản xuất.

Trường hợp sản phẩm mực com Bình Minh - Thăng Bình, vai trò của liên kết chuỗi giá trị càng trở nên quan trọng do đặc điểm phụ thuộc nguồn lợi biển biến động theo mùa, yêu cầu về tiêu chuẩn chế biến đồng nhất và nhu cầu thị trường ngày càng lớn đối với sản phẩm thủy sản đặc sản mang thương hiệu và có truy xuất nguồn gốc. Tuy nhiên, các nghiên cứu thực nghiệm đánh giá tác động của tham gia chuỗi giá trị đối với thu nhập trong ngành hàng này còn rất hạn chế. Điều này cho thấy cần thiết phải có các nghiên cứu tích hợp lý thuyết chuỗi giá trị vào phân tích các yếu tố quyết định thu nhập của sản phẩm đặc sản ven biển.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu này áp dụng thiết kế nghiên cứu định lượng nhằm phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của các cơ sở sản xuất, kinh doanh tham gia chế biến

mực com Bình Minh – Thăng Bình tại thành phố Đà Nẵng. Phân tích thực nghiệm được triển khai dựa trên hàm sản xuất Cobb–Douglas, một mô hình được sử dụng phổ biến trong kinh tế nông nghiệp và nghiên cứu chuỗi giá trị nhờ ưu thế trong việc ước lượng độ co giãn và lượng hóa mức đóng góp tương đối của từng yếu tố đầu vào đối với kết quả sản xuất (Baliga và cộng sự, 2019) (Belletti và cộng sự, 2017).

Mô hình được xây dựng theo hướng tích hợp đồng thời các biến định lượng phản ánh các yếu tố đầu vào kinh tế như chi phí nguyên liệu, vốn sản xuất, lao động và chi phí xúc tiến thương mại và các biến định tính nhằm đo lường những yếu tố phi kinh tế, bao gồm đào tạo nhận diện thương hiệu, mức độ tham gia chuỗi giá trị và mức độ chịu tác động của thiên tai. Việc kết hợp hai nhóm biến này cho phép phân tích đầy đủ và toàn diện hơn các nhân tố gây biến động thu nhập, phù hợp với định hướng của các nghiên cứu thực nghiệm trước đây về sản phẩm đặc sản và chuỗi giá trị nông thôn (Neilson và cộng sự, 2018), (Nguyễn & Vu, 2024).

3.2. Thu thập dữ liệu

Dữ liệu sơ cấp được thu thập thông qua khảo sát trực tiếp bằng bộ phiếu hỏi cấu trúc tại các cơ sở chế biến mực com thuộc khu vực Bình Minh - Thăng Bình. Bộ câu hỏi được thiết kế dựa trên khung lý thuyết và kế thừa các kết quả nghiên cứu trước liên quan đến hiệu quả sản xuất, phát triển sản phẩm OCOP và chuỗi giá trị thủy sản đặc sản trong nước và quốc tế (Vũ Quỳnh Nam, 2023). Nguồn dữ liệu được sử dụng trong bài báo là kết quả của đề tài nghiên cứu khoa học cấp thành phố, triển khai trong năm nghiên cứu.

Để đảm bảo tính đại diện của mẫu khảo sát, nghiên cứu áp dụng phương pháp chọn mẫu phân tầng theo bốn tiêu chí: (i) quy mô sản xuất, (ii) mức độ ứng dụng công nghệ, (iii) hình thức tổ chức sản xuất – kinh doanh, và (iv) năng lực xây dựng thương hiệu. Trong từng tầng, phương pháp lấy mẫu ngẫu nhiên đơn giản được triển khai nhằm giảm thiểu sai lệch chọn mẫu và bảo đảm tính khách quan của dữ liệu.

Cỡ mẫu được xác định dựa trên hai căn cứ. Thứ nhất, theo khuyến nghị của Hair và cs (2019), kích thước mẫu cho mô hình hồi quy đa biến hoặc log-tuyến tính nên đạt tối thiểu gấp 10 lần số biến độc lập; với 7 biến độc lập trong mô hình, kích thước mẫu tối thiểu cần đạt 70 quan sát (Hair, 2009). Thứ hai, theo cách tiếp cận của Baliga và cs (2019) trong các nghiên cứu về sản phẩm đặc sản và chuỗi giá trị nông nghiệp, cỡ mẫu từ 80 - 120 quan sát được xem là phù hợp cho mô hình Cobb–Douglas dạng log-tuyến tính đối với các cơ sở sản xuất quy mô nhỏ (Baliga và cộng sự, 2019). Trên cơ sở hai căn cứ này và điều kiện thực tiễn của đề tài, nghiên cứu lựa chọn 100 hộ để tiến hành khảo sát. Hoạt động khảo sát được thực hiện vào tháng 3/2024 tại huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam cũ (nay là xã Thăng An và xã Thăng Trường của thành phố Đà Nẵng). Tổng cộng 100 phiếu khảo sát hợp lệ đã được thu thập và đưa vào phân tích, đáp ứng yêu cầu về độ tin cậy và đủ mạnh cho các phân tích kinh tế lượng trong lĩnh vực nông nghiệp và chuỗi giá trị.

Bảng 1: Thống kê mô tả mẫu khảo sát (Đơn vị tính: %)

Giới tính		Số lượng lao động của hộ	
Nam	16	Dưới 5	49
Nữ	84	5 đến dưới 10	38
Trình độ học vấn		Từ 10 trở lên	13
Tiểu học	1	Thu nhập từ hoạt động đánh bắt, chế biến, kinh doanh của hộ bình quân/ tháng	
Trung học cơ sở	44	Dưới 100trđ/tháng	26
PTTH	53	Từ 100-150trđ/tháng	25
Trung cấp, Cao đẳng	1	Từ 150-200 trđ/tháng	40
Đại học	1	Từ 200-300 trđ/tháng	5
		Từ 300trđ/tháng trở lên	4

Nguồn: Khảo sát của tác giả

Kết quả khảo sát cho thấy các hộ sản xuất, kinh doanh mực com tại thành phố Đà Nẵng chủ yếu hoạt động ở quy mô nhỏ và mang tính hộ gia đình. Lao động nữ chiếm tỷ lệ cao (84%), phản ánh vai trò quan trọng của phụ nữ trong các khâu chế biến và kinh doanh, trong khi lao động nam chủ yếu tham gia hoạt động đánh bắt. Phần lớn các hộ có dưới 10 lao động, trong đó 49% có dưới 5 lao động. Trình độ học vấn của lao động tập trung ở mức trung học cơ sở và phổ thông trung học, cho thấy sản xuất dựa nhiều vào kinh nghiệm. Thu nhập bình quân từ hoạt động đánh bắt và kinh doanh thủy hải sản khá cao, với 40% số hộ đạt mức 150–200 triệu đồng/tháng, khẳng định vai trò trung tâm của mực com trong sinh kế hộ.

3.3. Mô hình phân tích

Các yếu tố tác động đến thu nhập được ước lượng thông qua mô hình hồi quy log-tuyến tính dựa trên hàm sản xuất Cobb–Douglas sau:

$$\ln Y = \beta_0 + \beta_1 \ln X_1 + \beta_2 \ln X_2 + \beta_3 \ln X_3 + \beta_4 \ln X_4 + \beta_5 D_1 + \beta_6 D_2 + \beta_7 D_3 + \varepsilon$$

Trong đó:

Y: Thu nhập bình quân tháng của hộ sản xuất, kinh doanh mực com (nghìn đồng/ tháng)

X₁: Chi phí nguyên liệu đầu vào (nghìn đồng/ tháng)

X₂: Chi phí vốn sản xuất (khấu hao, nhà xưởng, công cụ, thiết bị)

X₃: Chi phí lao động (lao động chính và lao động thuê)

X₄: Chi phí quảng bá và xúc tiến sản phẩm (bao bì, nhãn mác, truyền thông)

Biến giả:

D₁: Đào tạo nhận diện thương hiệu (1 = có đào tạo; 0 = không)

D₂: Tác động điều kiện tự nhiên (1 = bị ảnh hưởng bởi bão/thiên tai; 0 = không)

D₃: Tham gia liên kết chuỗi giá trị (1 = có tham gia; 0 = không)

Mô hình này cho phép ước lượng đồng thời độ co giãn của các yếu tố định lượng và tác động cận biên của các yếu tố định tính. Việc đưa biến tác động môi trường (D₂) vào mô hình đặc biệt quan trọng trong bối cảnh sản xuất đặc sản ven biển chịu nhiều rủi ro khí hậu.

3.4. Xử lý dữ liệu và kỹ thuật thống kê

Dữ liệu được mã hóa và xử lý trên SPSS 22.0. Thống kê mô tả được sử dụng để khái quát đặc điểm mẫu; mô hình OLS được ước lượng cùng với các kiểm định chẩn đoán gồm: VIF (đa cộng tuyến), Breusch–Pagan (phương sai thay đổi), Shapiro–Wilk (phần dư chuẩn), kiểm định F (ý nghĩa mô hình), t-test (ý nghĩa hệ số), và R², Adjusted R² (mức độ phù hợp của mô hình). Kết quả được diễn giải dựa trên dấu hệ số, độ co giãn và mức ý nghĩa thống kê.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Đánh giá tổng thể mô hình

Kết quả tóm tắt mô hình (Bảng 1) cho thấy mô hình hồi quy đạt mức độ giải thích cao. Hệ số R² = 0,802 cho biết khoảng 80,2% biến thiên trong thu nhập của các cơ sở chế biến mực com được giải thích bởi các biến độc lập. Hệ số R² điều chỉnh (0,787) duy trì ở mức tương đối cao, khẳng định tính ổn định của mô hình sau khi điều chỉnh theo số lượng biến giải thích.

Giá trị F(7, 92) = 53,268 với p < 0,001 cho thấy bộ biến độc lập có ý nghĩa thống kê đối với mô hình ở mức tin cậy cao. Thống kê Durbin–Watson = 1,922 nằm trong ngưỡng chấp nhận được, phản ánh không có hiện tượng tự tương quan phần dư và bảo đảm tính phù hợp của ước lượng OLS.

Bảng 2: Tóm tắt mô hình

Mô hình	R	R bình phương	R bình phương hiệu chỉnh	Sai số chuẩn của ước lượng	Thống kê thay đổi					Durbin-Watson
					Thay đổi R ²	F thay đổi	Bậc tự do 1	Bậc tự do 2	Mức ý nghĩa	
1	0,896 ^a	0,802	0,787	0,29101	0,802	53,268	7	92	0,001	1,922

a. Các biến độc lập trong mô hình; D₂, LnX₃, LnX₁, D₁, D₃, LnX₄, LnX₂

b. Biến phụ thuộc: LnY

Nhìn chung, các chỉ tiêu đánh giá khẳng định mô hình được xây dựng phù hợp, có khả năng giải thích tốt sự biến động thu nhập của các cơ sở chế biến mực com Bình Minh - Thăng Bình.

4.2. Kiểm định ANOVA

Kết quả ANOVA (Bảng 3) chỉ ra rằng tổng bình phương hồi quy (31,578) chiếm khoảng 80% tổng biến thiên của thu nhập, phù hợp với giá trị R² đã trình bày.

Tổng bình phương phần dư chỉ chiếm 20%, cho thấy mô hình có khả năng giải thích tốt.

Giá trị $F = 53,268$ với $p < 0,001$ tiếp tục khẳng định mô hình có ý nghĩa thống kê ở mức rất cao. Kết quả cho thấy nhóm biến đầu vào sản xuất, chi phí quảng

bá, đào tạo thương hiệu, liên kết chuỗi giá trị và tác động môi trường có vai trò quan trọng trong giải thích biến động thu nhập của các cơ sở sản xuất – kinh doanh mực com.

Bảng 3: Kết quả kiểm định ANOVA

Mô hình	Tổng bình phương	Bậc tự do	Bình phương trung bình	F	Sig.	
1	Hồi quy	31,578	7	4,511	53,268	0,000 ^b
	Phần dư	7,791	92	0,085		
	Tổng	39,370	99			

a. Biến phụ thuộc: LnY ;

b. Biến dự báo: (hằng số), $D2$, $LnX3$, $LnX1$, $D1$, $D3$, $LnX4$, $LnX2$

Những kết quả này khẳng định rằng thu nhập của cơ sở chế biến mực com chịu ảnh hưởng đồng thời của cả các yếu tố kinh tế (đầu vào sản xuất, quảng bá) và

các yếu tố tổ chức môi trường (đào tạo thương hiệu, liên kết chuỗi, rủi ro thiên tai).

Bảng 4: Hệ số hồi quy

Biến	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	t	Sig.	
	Hệ số B	Sai số chuẩn	Beta			
1	Hằng số	3,866	0,689		5,613	0,000
	$LnX1$	0,523	0,066	0,513	5,867	0,000
	$LnX2$	0,166	0,034	0,300	4,840	0,000
	$LnX3$	0,032	0,043	0,040	1,756	0,082
	$LnX4$	0,039	0,019	0,128	2,092	0,039
	$D1$	0,040	0,075	0,028	1,531	0,129
	$D3$	0,153	0,096	0,089	1,601	0,112
	$D2$	-0,104	0,064	-0,082	-1,635	0,103

a. Biến phụ thuộc: LnY

4.3. Phân tích hệ số hồi quy

Kết quả ước lượng mô hình Cobb–Douglas cho thấy thu nhập của các hộ sản xuất, kinh doanh mực com tại thành phố Đà Nẵng chịu tác động đồng thời của các yếu tố đầu vào kinh tế, yếu tố tổ chức và điều kiện môi trường, với mức độ ảnh hưởng khác nhau.

Trước hết, chi phí nguyên liệu đầu vào ($LnX1$) là yếu tố có tác động mạnh nhất và có ý nghĩa thống kê rất cao ($B = 0,523$; $p < 0,001$). Điều này cho thấy khi chi phí nguyên liệu tăng 1%, thu nhập của hộ tăng trung bình 0,523%, phản ánh rõ đặc thù của ngành mực com phụ thuộc chặt chẽ vào khả năng tiếp cận nguồn nguyên liệu tươi, ổn định và kịp thời. Kết quả này phù hợp với lý thuyết hàm sản xuất và các nghiên cứu trước về ngành thủy sản ven biển, nơi nguyên liệu đầu vào quyết định trực tiếp quy mô và giá trị sản xuất.

Chi phí vốn sản xuất ($LnX2$) cũng có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê cao ($B = 0,166$; $p < 0,001$). Điều này hàm ý rằng đầu tư vào máy móc, thiết bị sơ chế, kho lạnh và công nghệ bảo quản góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất, giảm tổn thất sau thu hoạch và cải thiện chất lượng sản phẩm, từ đó làm tăng thu nhập của các hộ.

Đối với chi phí lao động ($LnX3$), hệ số ước lượng mang dấu dương nhưng chỉ có ý nghĩa thống kê ở mức 10% ($B = 0,032$; $p = 0,082$). Kết quả này phản ánh vai trò hỗ trợ của lao động trong các công đoạn chế biến thủ công mực com, song mức đóng góp về thu nhập không lớn do sản xuất vẫn chủ yếu dựa vào lao động gia đình với năng suất tương đối đồng đều giữa các hộ.

Chi phí quảng bá và xúc tiến sản phẩm ($LnX4$) có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê ở mức 5% ($B =$

0,039; $p = 0,039$), cho thấy đầu tư vào bao bì, nhãn hiệu và truyền thông giúp cải thiện khả năng tiếp cận thị trường và nâng cao giá bán, qua đó góp phần tăng thu nhập.

Đối với các biến tổ chức, đào tạo nhận diện thương hiệu ($D1$) và tham gia liên kết chuỗi giá trị ($D3$) đều có hệ số dương, song chưa đạt mức ý nghĩa thống kê thông thường ($p > 0,10$). Điều này cho thấy các yếu tố này có xu hướng tác động tích cực đến thu nhập, nhưng hiệu quả chưa ổn định và phụ thuộc vào mức độ thực chất của đào tạo cũng như chất lượng liên kết thực tế. Kết quả này hàm ý rằng các hình thức liên kết và đào tạo hiện nay vẫn còn mang tính bước đầu, chưa đủ mạnh để tạo ra khác biệt rõ rệt về thu nhập giữa các hộ. Ngược lại, biến tác động điều kiện tự nhiên ($D2$) mang dấu âm ($B = -0,104$) và có ý nghĩa thống kê ở mức 10% ($p = 0,103$), phản ánh xu hướng thu nhập giảm ở các hộ chịu ảnh hưởng của bão và điều kiện thời tiết bất lợi. Mặc dù mức ý nghĩa chưa cao, kết quả này vẫn cho thấy vai trò quan trọng của rủi ro khí hậu trong ngành mực com ven biển, khi các cú sốc môi trường có thể làm gián đoạn cả nguồn cung nguyên liệu lẫn quá trình chế biến.

Kết quả hồi quy cho thấy thu nhập của các hộ sản xuất, kinh doanh mực com được quyết định chủ yếu bởi các yếu tố đầu vào kinh tế, đặc biệt là nguyên liệu và vốn sản xuất. Các yếu tố tổ chức và thể chế đóng vai trò hỗ trợ nhưng hiệu quả chưa rõ nét, trong khi điều kiện tự nhiên bất lợi tiếp tục là rào cản quan trọng đối với sự ổn định thu nhập, nhấn mạnh nhu cầu tăng cường khả năng thích ứng khí hậu trong phát triển sản phẩm đặc sản ven biển.

5. Kết luận và kiến nghị

5.1. Kết luận

Nghiên cứu này phân tích các yếu tố tác động đến thu nhập của các hộ sản xuất, kinh doanh sản phẩm mực com tại thành phố Đà Nẵng trên cơ sở dữ liệu khảo sát 100 hộ và mô hình hàm sản xuất Cobb–Douglas. Kết quả thực nghiệm cho thấy thu nhập của các hộ chịu tác động đồng thời của các yếu tố đầu vào kinh tế, yếu tố tổ chức và điều kiện môi trường, phản ánh đặc trưng của một ngành hàng thủy sản đặc sản ven biển có mức độ phụ thuộc cao vào nguồn lực tự nhiên và cấu trúc thị trường.

Trong nhóm các yếu tố đầu vào kinh tế, chi phí nguyên liệu và chi phí vốn sản xuất là hai nhân tố có tác động mạnh nhất và có ý nghĩa thống kê cao đối với thu nhập. Điều này khẳng định vai trò trung tâm của khả năng tiếp cận nguồn nguyên liệu tươi, ổn định cũng như đầu tư vào thiết bị, công nghệ bảo quản và chế biến trong việc nâng cao hiệu quả sản xuất và giá trị gia tăng của sản phẩm mực com. Các yếu tố lao động và chi phí quảng bá có tác động tích cực nhưng mức độ ảnh hưởng thấp hơn, phản ánh đặc thù sản xuất dựa nhiều vào lao động gia đình và kinh nghiệm truyền thống, đồng thời cho thấy vai trò ngày càng gia tăng của hoạt động marketing trong bối cảnh cạnh tranh thị trường sản phẩm đặc sản.

Đối với các yếu tố tổ chức, đào tạo nhận diện thương hiệu và tham gia liên kết chuỗi giá trị có xu hướng tác động tích cực đến thu nhập, song mức ý nghĩa thống kê chưa cao. Kết quả này cho thấy các hình thức liên kết và hoạt động đào tạo hiện nay mới ở giai đoạn ban đầu, hiệu quả còn phụ thuộc lớn vào mức độ thực chất của tổ chức chuỗi và khả năng chuyên hóa kiến thức đào tạo thành lợi thế thị trường cụ thể. Ngược lại, yếu tố điều kiện tự nhiên bất lợi có tác động tiêu cực đến thu nhập, phản ánh tính dễ tổn thương của hoạt động sản xuất, kinh doanh mực com trước các cú sốc khí hậu và rủi ro môi trường ven biển.

Kết quả nghiên cứu đã cung cấp bằng chứng thực nghiệm cho thấy thu nhập của các hộ sản xuất, kinh doanh mực com tại Đà Nẵng được quyết định chủ yếu bởi năng lực sản xuất gắn với nguồn nguyên liệu và vốn, trong khi các yếu tố tổ chức và môi trường đóng vai trò điều kiện hỗ trợ và ràng buộc. Kết quả này góp phần bổ sung tài liệu nghiên cứu về phát triển sản phẩm đặc sản ven biển tại Việt Nam, đồng thời nhấn mạnh sự cần thiết của các chính sách phát triển theo hướng tích hợp giữa đầu tư sản xuất, tổ chức chuỗi giá trị và tăng cường khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu nhằm nâng cao thu nhập và tính bền vững của sinh kế địa phương.

5.2. Kiến nghị

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu về các yếu tố tác động đến thu nhập của các hộ sản xuất, kinh doanh sản phẩm mực com tại thành phố Đà Nẵng, bài viết đề xuất một số kiến nghị chính sách và giải pháp thực tiễn theo hướng tích hợp như sau.

Thứ nhất, ổn định và nâng cao chất lượng nguồn cung nguyên liệu cần được coi là ưu tiên hàng đầu. Chính quyền địa phương và các cơ quan chuyên ngành cần thúc đẩy các cơ chế liên kết giữa ngư dân khai thác và cơ sở chế biến nhằm bảo đảm nguồn nguyên liệu tươi, ổn định và có kiểm soát chất lượng. Đầu tư vào hạ tầng hậu cần nghề cá như bến cá, điểm tập kết, hệ thống bảo quản lạnh ngay sau khai thác sẽ góp phần giảm hao hụt sau thu hoạch và nâng cao hiệu quả sản xuất, qua đó cải thiện thu nhập của các hộ.

Thứ hai, tăng cường hỗ trợ đầu tư vốn và ứng dụng công nghệ là giải pháp then chốt để nâng cao giá trị gia tăng. Cần mở rộng khả năng tiếp cận tín dụng ưu đãi cho các cơ sở chế biến mực com, đặc biệt là đầu tư vào thiết bị sấy, cấp đông, kho lạnh và công nghệ bảo quản phù hợp với điều kiện ven biển. Việc nâng cấp công nghệ không chỉ giúp giảm rủi ro do thời tiết mà còn nâng cao chất lượng và tính đồng đều của sản phẩm, đáp ứng tốt hơn yêu cầu thị trường.

Thứ ba, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và chuẩn hóa quy trình sản xuất cần được triển khai song song. Các chương trình đào tạo nên tập trung vào kỹ thuật sơ chế, kiểm soát chất lượng, an toàn thực phẩm và quản lý sản xuất, nhằm chuyên hóa lao động kinh nghiệm sang lao động có kỹ năng, từ đó cải thiện hiệu quả sử dụng lao động và thu nhập.

Thứ tư, phát triển năng lực thương hiệu và hoạt động quảng bá sản phẩm cần được thực hiện theo hướng có trọng tâm và gắn với thị trường. Hỗ trợ hoàn thiện bao bì, nhãn mác, truy xuất nguồn gốc và truyền thông sản phẩm sẽ góp phần nâng cao khả năng nhận diện và giá trị cảm nhận của người tiêu dùng, đặc biệt trong các kênh phân phối hiện đại và thương mại điện tử.

Thứ năm, củng cố và nâng cao hiệu quả liên kết chuỗi giá trị là điều kiện quan trọng để nâng cao thu nhập bền vững. Việc khuyến khích hình thành các tổ nhóm sản xuất, hợp tác xã hoặc mô hình liên kết theo chuỗi cần đi kèm với cơ chế điều phối rõ ràng, chia sẻ lợi ích và trách nhiệm minh bạch, nhằm giảm chi phí giao dịch, tăng sức thương lượng và mở rộng khả năng tiếp cận thị trường cho các hộ sản xuất nhỏ.

Thứ sáu, tăng cường khả năng thích ứng với rủi ro khí hậu và điều kiện tự nhiên bất lợi là yêu cầu cấp thiết đối với ngành mực com ven biển. Các giải pháp cần bao gồm đầu tư hạ tầng chống chịu thiên tai, cải thiện điều kiện bảo quản trong mùa mưa bão, phát triển hệ thống cảnh báo sớm và khuyến khích các hình thức bảo hiểm rủi ro trong khai thác và chế biến thủy sản.

Cuối cùng, hoàn thiện khung thể chế và hỗ trợ bảo hộ tài sản trí tuệ cho sản phẩm mực com là nền tảng để phát triển dài hạn. Việc tăng cường quản lý, khai thác hiệu quả nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận hoặc các hình thức bảo hộ phù hợp, kết hợp với điều phối chuỗi giá trị, sẽ góp phần nâng cao uy tín sản phẩm, hạn chế cạnh tranh không lành mạnh và tạo động lực nâng cao thu nhập cho người sản xuất.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Baliga, V., Joshi, H., & Shenoy, S. (2019). Branding of territorial speciality products: A case of Udipi Mattu Gulla Brinjal. *Indian Journal of Marketing*, 49(1), 8-24.
- Belletti, G., Maresscotti, A., & Touzard, J.-M. (2017). Geographical indications, public goods, and sustainable development: The roles of actors' strategies and public policies. *World development*, 98, 45-57.

- Nguyễn Ngọc Châu, Mai Chiêm Tuyền, Đào Duy Minh (2012). Đánh giá hiệu quả kinh tế hoạt động nuôi trồng thủy sản của nông hộ trên địa bàn xã Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế. *Tạp chí Khoa học, Đại học Huế, tập 72B, số 3*.
- Trần Hoàng Giang. (2024). Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến tính thích nghi sinh kế của hộ nuôi trồng thủy sản dưới tác động của việc ngăn đập Ba Lai, tỉnh Bến Tre. *Tạp chí Nông nghiệp và Môi trường số 20*, 71-81.
- Hai, D. H., Nam, V. Q., Samadhiya, A., Kumar, A., Gupta, S., & Jagtap, S. (2024). Unravelling the economic impact of climate change in Vietnam's Mekong River Delta and Southeast region. *Discover Sustainability*, 5(1), 125.
- Hair, J. F. (2009). Multivariate data analysis.
- Hoàng Hồng Hiệp và Nguyễn Thị Hà (2022). Thu nhập của các hộ ngư dân khai thác hải sản xa bờ vùng Bắc Trung Bộ: một tiếp cận thực nghiệm. *Tạp chí Khoa học xã hội miền Trung, số 01(75)*
- Nguyễn Bích Hồng, Trần Thị Tuyết, Đỗ Thị Thùy Linh (2024). Nhân tố ảnh hưởng đến ý định mua sản phẩm OCOP của khu vực miền núi phía bắc. *Tạp chí Tài Chính, kỳ 2 tháng 5 (số 264)-2024*.
- Huong, N. T. T., Tinh, B. D., & Van Son, T. (2021). Measuring livelihoods' sustainability of aquacultural farmers in the lagoons of Thua Thien Hue province. *Hue University Journal of Science: Agriculture and Rural Development, 130(3B)*, 5–18-15–18.
- Tổng Cục thống kê (2014). *Niên giám thống kê*.
- Kurnilasari, D. T. (2020). Geographical indications in trade commodities for promoting sustainable economic development in Indonesia. *Lentera Hukum, 7*, 279.
- Menapace, L., & Moschini, G. (2024). The Economics of Geographical Indications: An Update. *Annual Review of Resource Economics, 16*.
- Vũ Quỳnh Nam (2023). *Xây dựng, quản lý và phát triển NHCN mực com Bình Minh- Thăng Bình cho sản phẩm mực com của huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam* (Đề tài khoa học và Công nghệ cấp tỉnh Quảng Nam).
- Vũ Quỳnh Nam và Chu Thúc Đạt (2024). Nâng cao hiệu quả quản lý nhãn hiệu cộng đồng cho sản phẩm OCOP, sản phẩm nông nghiệp: Nghiên cứu tại vùng Trung du và miền núi phía Bắc. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam*(T. 67 S. 4 (2025)). [https://doi.org/https://doi.org/10.31276/VJST.67\(4\).18-22](https://doi.org/https://doi.org/10.31276/VJST.67(4).18-22)
- Neilson, J., Wright, J., & Aklimawati, L. (2018). Geographical indications and value capture in the Indonesia coffee sector. *Journal of Rural Studies, 59*, 35-48.
- Nguyen, V. D., & Vu, Q. N. (2024). Developing Products with Place Name Protected by Bac Ninh Province's Intellectual Property Rights. *INTI JOURNAL, 2024(03)*, 1-7.
- Porter, M. E. (1985). Competitive advantage. *New York, 13*.
- Nguyễn Hồng Quân (2021). Tác động của các giác quan đến quyết định mua hàng: nghiên cứu đối với sản phẩm F&B tại các điểm cung cấp dịch vụ. *Tạp chí Khoa học Thương mại [Internet], 155(1)*, 63-75.
- Solow, R. M. (1957). Technical change and the aggregate production function. *The review of Economics and Statistics, 39(3)*, 312-320.
- Trang, N. T., W. Kopp, S., & Tu, V. H. (2025). Sustainable development of local livelihoods in Vietnam: A demand-driven approach through “One Commune, One Product”. *Sustainable Development, 33(1)*, 270-286.

Thông tin tác giả:

Vũ Quỳnh Nam

- Đơn vị công tác: Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh

- Địa chỉ email: quynhnam@tueba.edu.vn

Ngày nhận bài: 30/10/2025

Ngày nhận bản sửa: 24/12/2025

Ngày duyệt đăng: 03/02/2026